

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Công văn số 5794/SXD-GĐCL ngày 20/03/2026 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 03/GCN-SXD (GĐXD) ngày 25/09/2023 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần Kiểm định và thí nghiệm xây dựng LAS-XD91;
- Công ty Cổ phần Kiểm định và thí nghiệm xây dựng LAS-XD91 công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

#### **1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực**

- Tên tổ chức:  
**Công ty Cổ phần Kiểm định và thí nghiệm xây dựng LAS-XD91**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp
- 0110380273 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 07/6/2023.
- Mã số doanh nghiệp: 0110380273.
- Địa chỉ: Lô FB-40 Khu biệt thự Thiên Đường Bảo Sơn, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn - Km8 Đại lộ Thăng Long, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam..
- Điện thoại: 0989852209
- Web: [www.kiemdinhthinhkiem.vn](http://www.kiemdinhthinhkiem.vn)
- Tên phòng thí nghiệm:  
**Trung tâm kiểm định và thí nghiệm chất lượng công trình**
- Địa chỉ: Lô FB-40 Khu biệt thự Thiên Đường Bảo Sơn, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.



**Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường**

- Làng Đá Bạc, Lạc Thủy Tỉnh Hòa Bình cũ nay là Thôn Tân Thắng xã An Nghĩa Tỉnh Phú Thọ mới.

**2. Thông tin năng lực**

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thiết bị	Thí nghiệm viên
<b>I THỬ CƠ LÝ CỦA XI MĂNG</b>				
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C184:1994, ASIM C188:2017, ASTM C204:2018; ASTM C115:2010; AASHTO T133:2019; AASHTO T153:2020; AASHTO T106:2017; BS EN 196:2016	- Sàng 0,045mm, Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bình khối lượng riêng, Bể ổn nhiệt, Dầu hoả.	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011; TCVN 5691:2000; ASTM C109:2020; ASTM C348:2021; ASTM C349:2018; AASHTO T106:2017; BS EN 196:2016	- Cân kỹ thuật (0,01g), ống đong, máy trộn, nước, đồng hồ bấm giây, thước đo. Bộ dụng cụ Vicat, bể ổn nhiệt, khay ngâm mẫu, khuôn La Chaterlier, tấm dầy, thùng lọc mẫu, tủ dưỡng hộ, dao thép, bay trộn.	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012; ASTM C187:2016, ASTM C191:2021, ASTM C185:2020; AASHTO T131:2020, AASHTO T129:2014; BS EN 196:2016	- Tủ dưỡng hộ, bể ổn nhiệt, cát tiêu chuẩn ISO, Sàng (ISO 2591 và 3310-1), kích thước mắt sàng (2,00; 1,60; 1,00; 0,50; 0,16; 0,08), cân kỹ thuật, máy trộn, ống đong, thanh gạt, bay lớn, thiết bị dẫn, khuôn (4x4x16cm), giá nén, giá uốn, máy thử độ bền uốn (10Kn, 1%), máy thử độ bền nén (tăng tải 2400kN; 200N/s)	
<b>II HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>				
4	Xác định độ sụt, độ chảy xèo của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143:2012; AASHTO T119:2023; EN 12350:2019	- Bộ côn Abrams (bao gồm: Côn sụt, que chọc đầm, khay tôn, thước lá thép). - Bộ bàn dẫn hoặc Côn chảy xèo (nếu đo độ chảy của bê tông tự lèn).	Đậu Thị Phương Thảo
5	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138:2017; AASHTO T121:2020; EN 12350:2019	- Thùng đong tiêu chuẩn (bằng kim loại, dung tích xác định). - Cân kỹ thuật. - Que chọc hoặc Đầm rung (đế lèn chặt).	
6	Xác định độ tách nước, tách vữa	3109:2022; ASTM C232:2010; AASHTO T158:2019; EN 12350:2019; EN 480:2014	- Thùng đong hình trụ (có nắp dầy). - Xi lanh hoặc Ống hút (để hút lượng nước tách ra).	

			- Ống đồng thủy tinh có vạch chia độ.	Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
7	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	- Bộ sàng tiêu chuẩn (để phân tách cốt liệu lớn và nhỏ). - Cân kỹ thuật (và cân thủy tinh nếu cần). - Tủ sấy (để sấy khô cốt liệu).	
8	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; ASTM C173:2016; ASTM C231:2010; AASHTO T152:2019; EN 12390:2019	- Bình đo hàm lượng bọt khí (loại áp suất hoặc thể tích). - Que chọc đầm và Búa cao su.	
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642:2021; ASTM C127:2015; EN 12390:2019	- Cân kỹ thuật, phễu đo thể tích xốp, bộ sàng theo tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá, thanh gạt, thùng đựng bằng kim loại, bình trụ, dung tích 1L; 2L; 5L; 10L và 20L.	
10	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642:2021; ASTM C138:2017; EN 12390:2019		
11	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642:2021; ASTM C138:2017; EN 12390:2019		
12	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM C403:2008; ASTM C1285:2020; EN 12390:2019	- Máy thử độ thấm nước của bê tông (hệ thống bơm và tạo áp lực nước). - Khuôn đúc mẫu thử thấm (thường là hình nón cụt hoặc hình trụ). - Sáp / Parafin (để quét chống thấm áo ngoài của mẫu).	
13	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C78:2009; ASTM C157:2017; AASHTO T97:2022; AASHTO T160:2017; EN 12390:2019	- Thiết bị đo chiều dài / Đồng hồ so (để đo sự thay đổi chiều dài mẫu). - Khuôn đúc mẫu chuyên dụng (có thiết kế để gắn chốt đo ở hai đầu).	
14	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39:2021; ASTM C42:2020; AASHTO T22:2017; EN 12390:2019	- Cân kỹ thuật, thước kẹp cài tiến, bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 : 2006, tủ sấy	
15	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293:2016; ASTM C78:2010; AASHTO T97:2018	- Máy uốn bê tông (hoặc giá uốn lắp trên máy nén để gia tải tại 1 hoặc 2 điểm). - Khuôn đúc mẫu dầm	
16	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khí nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C496:2017	- Máy nén bê tông - Thiết bị đo biến dạng - Khuôn đúc mẫu	
17	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403:2017; AASHTO T197:2011	- Thiết bị đo sức xuyên (Penetrometer) (bao gồm bộ gia tải và các kim xuyên có diện tích mũi khác nhau).	

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sàng 4.75mm (để rây loại bỏ cốt liệu lớn, chỉ lấy phần vừa bé tông thử nghiệm).</li> <li>- Thùng/Khuôn chứa mẫu vừa có nắp đậy.</li> </ul>	
<b>III</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔN VÀ VỮA</b>			
18	Thành phần cỡ hạt và modum độ lớn	TCVN 7572-2:06; TCVN 9205:12; AASHTO T27:2022, AASHTO T11:2023; BS EN 932:97; BS EN 933:2012; ASTM C136:2006; ASTM C33:2022; ISO 6274:1982		
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84:2022, AASHTO T85:2022; ASTM C127:2015, ASTM C128:2022, ASTM C33:2022; EN1097-6:2022		
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85:2022; ASTM C127:2015		
21	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19:2014; ASTM C29:2017; BS EN 1097:2022		
22	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; AASHTO T142:1993; AASHTO T255:2000; AASHTO M6:2013; ASTM C566:2019; ASTM C33:2022; BS EN 1097:2022		
23	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11:2023; AASHTO M6:2013, M8; BS EN 1097; ASTM C117, C566, ASTM C33:2022; C412		
24	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T267; AASHTO T21:2005; AASHTO M6:2013; AASHTO M8:2006; ASTM C40:2011, ASTM C33:2022		
25	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938:2022; ASTM D7012:2023; ASTM C33:2022; AASHTO M6:2013; AASHTO M8:2006; JIS M0302:2014		
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ sàng tiêu chuẩn có kích thước lỗ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm (TCVN 342 : 1986) và sàng có kích thước lỗ 0,08mm;</li> <li>- Cân kỹ thuật;</li> <li>- Tủ sấy;</li> <li>- Cân phân tích;</li> <li>- Bàn dẫn vữa;</li> <li>- Máy trộn vữa;</li> <li>- Bình đong bằng kim loại, có thể tích 1 lít</li> <li>- Bộ dụng cụ thử xuyên: Lực kế và các kim xuyên tiêu chuẩn; Khuôn chứa mẫu thử</li> <li>- Tủ đông lạnh mẫu</li> <li>- Bộ kéo thử bầm dính vữa;</li> <li>- Máy nón, uốn</li> <li>- Bộ gá nén, gá uốn vữa</li> <li>- Phễu thử độ linh động của vữa</li> <li>- Đồng hồ bấm giây, thước kẹp</li> <li>- Khuôn đúc mẫu, tấm kính</li> <li>- và các dụng cụ phụ trợ khác</li> </ul>	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu

26	Xác định độ nén dấp và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; BS 812:1991; AASHTO M6:2013; AASHTO M8:2006; ASTM C33:2022		Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
27	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131:2010; ASTM C535:2016; ASTM C33:2022; AASHTO T96:2022; AASHTO T327:2005; AASHTO M6:2013; AASHTO M8:2006; JIS A1121:2007		
28	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; BS EN 933:2012; ASTM C33:2022, ASTM D4791:2019; ASTM C88:2013; AASHTO T335:2009; AASHTO M8:2006		
29	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong Hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T122:2016		
30	Hàm lượng hạt bị dấp vỡ	TCVN 7572-18:2006	- Cân kỹ thuật, kính lúp	
31	Xác định hàm lượng Mica	TCVN 7572-20:2006; ASTM C123:2011	- Cân phân tích, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn: kích thước 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 630mm; 315mm; 140mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh	
32	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123:2011; AASHTO T112:2004; AASHTO T113:2006	- Hóa chất tạo chất lỏng nặng (thường dùng dung dịch kẽm clorua có tỷ trọng tiêu chuẩn để làm nổi hạt nhẹ). - Cốc thủy tinh/Chậu và Lưới vớt (để hút các hạt nổi). - Cân kỹ thuật và Tủ sấy.	
33	Xác định độ dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883:2021; AASHTO T191:2014	- Phễu rót chuẩn (có gắn trên giá đỡ). - Thước kẹp / Thước thép (để đo chiều cao và đường kính khối nón cát tạo thành). - Mặt phẳng chuẩn (đĩa hoặc tấm để để hứng cát).	
34	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011	- Bộ thiết bị đo độ góc cạnh (bao gồm phễu chuẩn có kích thước lỗ thoát quy định và giá đỡ). - Ống đồng bình trụ chuẩn (có thể tích được hiệu chuẩn chính xác). - Thanh gạt phẳng (để gạt bằng mặt mẫu) và Cân kỹ thuật.	
35	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419:2022; AASHTO T176:0002	- Cân phân tích, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn: kích thước 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 630mm;	

			315mm; 140mm, giấy nhám, đũa thủy tinh	
36	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt <0,075mm	TCVN 9205:2012	- Cân kỹ thuật (0.1g), thùng đong, bàn rung, thanh gạt, túi sấy, bộ sàng theo tiêu chuẩn và sàng 0.075mm.	
<b>IV</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG</b>			
37	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất vữa tươi	TCVN 3121-1:2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ sàng tiêu chuẩn có kích thước lỗ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm (TCVN 342 : 1986) và sàng có kích thước lỗ 0,08mm;</li> <li>- Cân kỹ thuật;</li> <li>- Tủ sấy;</li> <li>- Cân phân tích;</li> <li>- Bàn đùn vữa;</li> <li>- Máy trộn vữa;</li> <li>- Bình đong bằng kim loại, có thể tích 1 lít</li> <li>- Bộ dụng cụ thử xuyên: Lực kế và các kim xuyên tiêu chuẩn; Khuôn chứa mẫu thử</li> <li>- Tủ dưỡng hộ mẫu</li> <li>- Bộ kéo thử bấm dính vữa;</li> <li>- Máy nén, uốn</li> <li>- Bộ gá nén, gá uốn vữa</li> <li>- Phiếu thử độ linh động của vữa</li> <li>- Đồng hồ bấm giây, thước kẹp</li> <li>- Khuôn đúc mẫu, tấm kính</li> <li>- và các dụng cụ phụ trợ khác</li> </ul>	
38	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437:2020; BS EN 445:2007		
39	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; BS EN 445:2007		
40	Xác định khả năng giữ độ lưu động của	TCVN 3121-8:2022; ASTM C1437:2020; ASTM C941:2016; BS EN 445:2007		
41	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; BS EN 445:2007		
42	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; BS EN 445:2007		
43	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022; ASTM C349:2018; BS EN 445:2007		
44	Xác định cường độ bấm dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; BS EN 445:2007		
45	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022		
<b>V</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ</b>			
46	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN6355-1:2009; AASHTO T32:2010; ASTM C67:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thước kẹp và Thước lá thép/Thước cuộn (để đo các chiều dài, rộng, cao).</li> <li>- Thước ném, Thước thẳng và Thước ke góc vuông (để đo độ cong vênh, sứt mẻ và độ vuông góc).</li> </ul>	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
47	Xác định cường độ nén	TCVN6355-2:2009; AASHTO T32:2010; ASTM C67:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy nén vật liệu (có ngàm nén phẳng và dải lực phù hợp).</li> <li>- Thước kẹp (để đo kích thước mặt chịu lực, từ đó tính tiết</li> </ul>	



			<p>diện).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tấm thép/kính phẳng và Bay gạt (dùng để trát tạo phẳng bề mặt chịu nén của gạch trước khi ép).</li> </ul>	
48	Xác định cường độ uốn	TCVN6355-3:2009; AASHTO T32:2010; ASTM C67:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy nén/uốn (có lắp bộ giá uốn gạch gồm các gối tựa ép).</li> <li>- Thước kẹp (để đo kích thước tiết diện viên gạch tại vị trí gãy nứt).</li> </ul>	
49	Xác định độ hút nước	TCVN6355-4:2009; AASHTO T32:2010; ASTM C67:2021		
50	Xác định khối lượng thể tích	TCVN6355-5:2009; AASHTO T32:2010; ASTM C67:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ sấy, Cân kỹ thuật, Bể/thùng ngâm nước.</li> <li>- Thước kẹp, Tủ sấy.</li> <li>- Cát tiêu chuẩn (hoặc nước), Ống đồng (bình chuẩn)</li> </ul>	
51	Xác định độ rỗng	TCVN6355-6:2009; AASHTO T32:2010; ASTM C67:2021		
<b>VI</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY</b>			
52	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140-12a:2013	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thước kẹp, thước vuông, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng nhựa, máy nén, bàn chải sắt, bộ thăm gạch, cát chuẩn, bay cháo trộn vữa</li> </ul>	
<b>VI</b>	<b>KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN</b>			
53	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 1824:1993; TCVN 7937:2013; ASTM A615:2022; ASTM A370:2022; ASTM D3953:2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, Thước kẹp (5%mm), Dụng cụ Palme (1%mm),</li> <li>- Cân kỹ thuật</li> <li>- Thước lá kim loại.</li> <li>- Kính lúp, đồ gá, gối đỡ, đầu búa uốn các cỡ</li> </ul>	
54	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 7438:2016; ASTM A370:2022; ASTM A438:2017; JIS Z2248:2006; GB/T 232:2010	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu,</li> <li>- Thước kẹp (5%mm),</li> <li>- Dụng cụ Palme (1%mm),</li> <li>- Cân kỹ thuật (0,1g),</li> <li>- Thước lá kim loại.</li> </ul>	
55	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:2010; TCVN 5403:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; TCVN 11977:2017; AASHTO T68:2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy kéo thử vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu,</li> <li>- Thước kẹp (5%mm),</li> <li>- Dụng cụ Palme (1%mm),</li> <li>- Cân kỹ thuật (0,1g),</li> <li>- Thước lá kim loại.</li> </ul>	
56	Bu lông, đai ốc, vít: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật bề mặt, thử kéo	TCVN 1916:1995; TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; ASTM A370:2022, ASTM A325; ASTM E8; ASTM F606:2014; JIS B1186:1995	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thước kẹp, Thước Panme và Dương đo ren (để kiểm tra kích thước hình học và bước ren).</li> <li>- Kính lúp / Kính phóng đại (để kiểm tra trực quan các khuyết tật bề mặt).</li> </ul>	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu

			- Máy kéo nón vụn nung (kèm theo bộ gá /ngâm kẹp chuyên dụng cho từng loại bu lông để thử kéo đứt).	
<b>VIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT</b>			
57	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854:2014; AASHTO T100;2006; BS 1377:2022	- Dầu hoá, - Bơm chân không (có cả bình hút chân không), - Cân kỹ thuật (0,01g), - Bình tỷ trọng (100cm <sup>3</sup> ), - Cối chà vụn sứ (đồng), - Rây 2mm, - Bếp cát, - Tủ sấy (t0), - Tỷ trọng kế, - Thiết bị ổn nhiệt, - Cốc nhôm hộp nhôm có nắp	
58	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:2019; AASHTO T265:2019; BS 1377:2022	- Tủ sấy (t0) đến 300oC, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), - Bình hút ẩm có clorua canxi, - Rây (1mm), - Cối và chà vụn sứ có đầu bọc cao su, - Khay men phơi đất - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cân phân tích (0,001g)	
59	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318:2018; AASHTO T89:2022; AASHTO T90:2004; BS 1377:2022	- Các tấm kính nhám, - sàng (1mm và 0.425), - Cối và chà vụn sứ có đầu bọc cao su, - Bình thủy tinh có nắp, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), - Tủ sấy (t0), - Bát sắt tráng men, - Dao để trộn - Dụng cụ Casagrande	
60	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C136:2006; ASTM D421:1998; ASTM D1140;2017; BS1377:2022; AASHTO T88:2004; AASHTO T27:2006;	- Cân kỹ thuật (0,01g), - Bộ sàng (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), - Cối và chà vụn sứ có đầu bọc cao su, - Tủ sấy (t0), - Bình hút ẩm có silicagel khan, - Quả lê bằng cao su, - Dao con, Cân (1g), - Máy sàng lắc, - Cân phân tích, - Tỷ trọng kế (vạch 0,001), - Bình đong (1000cm <sup>3</sup> , - Nhiệt kế, - Que khuấy,	Đậu Thị Phương Thảo Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồng hồ bấm,</li> <li>- Ống hút (5cm<sup>3</sup> và 50cm<sup>3</sup>),</li> <li>- Thước thẳng 20cm.</li> </ul>	
61	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D3080:2004; AASHTO T236:2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy nén (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng),</li> <li>- Các dụng cụ khác: Mẫu chuẩn bằng kim loại,</li> <li>- Dao gạt đất,</li> <li>- Dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng,</li> <li>- Tủ sấy (t<sub>0</sub>),</li> <li>- Cân kỹ thuật (0,01g),</li> <li>- Đồng hồ đo biến dạng (vạch 0,01mm).</li> <li>- Quả cân</li> </ul>	
62	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2166:2006; ASTM D2435:2004; AASHTO T216:2007; AASHTO T297:2016	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chày cối Proctor,</li> <li>- Cân kỹ thuật (0,01g),</li> <li>- Sàng (19 mm, 5mm),</li> <li>- Bình phun nước,</li> <li>- Tủ sấy (t<sub>0</sub>),</li> <li>- Bình hút ẩm,</li> <li>- Hộp nhôm (cốc thủy tinh có nắp),</li> <li>- Dao gạt đất,</li> <li>- Vò đập đất,</li> <li>- khay (40x60cm),</li> <li>- Vải phủ, cối sứ, chày bọc cao su.</li> </ul>	
63	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:2006; AASHTO T180; AASHTO T99; BS 1377:2022; ASTM D698:2021; ASTM D1557:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy nén (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng),</li> <li>- Các dụng cụ khác: Mẫu chuẩn bằng kim loại,</li> <li>- Dao gạt đất,</li> <li>- Dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng,</li> <li>- Tủ sấy (t<sub>0</sub>),</li> <li>- Cân kỹ thuật (0,01g),</li> <li>- Đồng hồ đo biến dạng (vạch 0,01mm).</li> <li>- Quả cân</li> </ul>	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
64	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D7263:2023; AASHTO T100:2006; AASHTO T204:1996; AASHTO T191:2014; AASHTO T205:1986; AASHTO T233:2019; ASTM D4718:2015; ASTM D2937:2017; ASTM D1557:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g),</li> <li>- Các tấm kính,</li> <li>- Dụng cụ xác định độ ẩm,</li> <li>- Hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp,</li> <li>- Tủ sấy,</li> <li>- Bình hút ẩm</li> </ul>	
65	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 8821:2011; TCVN 12792:2020; AASHTO T193:2022; ASTM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy nén CBR,</li> <li>- Cối đầm loại to (D=152,4 mm),</li> <li>- Chày đầm tiêu chuẩn,</li> <li>- Chày đầm cái tiến,</li> </ul>	

		D1883:2021; BS 1377:2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cối CBR,</li> <li>- Tấm đệm,</li> <li>- Tấm đo - Trương nở,</li> <li>- Đồng hồ đo trương nở,</li> <li>- Giá đỡ thiên phân kế,</li> <li>- Tủ sấy</li> <li>- Hộp giữ ẩm</li> </ul>	
66	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166:2006; AASHTO T208:2015; BS 1377:2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g),</li> <li>- Các tấm kính,</li> <li>- Dụng cụ xác định độ ẩm,</li> <li>- Hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp,</li> <li>- Tủ sấy,</li> <li>- Bình hút ẩm</li> </ul>	
67	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phao nổi rộng ruột, kín nước, gồm có: bầu phao dạng hình chóp, cán phao được khắc vạch chia đều (mm) từ số 0 (ở đầu cán) đến số 100 (ở gần cổ phao),</li> <li>- Lưới có lỗ ô vuông 1 cm<sup>2</sup> để đặt mẫu được gắn ở dưới bầu phao</li> </ul>	
68	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; AASHTO T258:2004; ASTM D4829:2021; ASTM D4546:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị trương nở Tam Liên, dao vòng, xốp thấm, nước, đồng hồ bấm giây</li> </ul>	
69	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bột từ, dung dịch làm sạch bề mặt</li> </ul>	
70	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:2012	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ chày cối đầm Proctor, búa rung, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 2mm, 5mm, các khay đựng</li> </ul>	
71	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; 14TCN 139:2005; AASHTO T204:1996; ASTM D2434:2006	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ thấm đất cột nước không đổi</li> <li>- Bộ thấm đất cột nước thay đổi</li> <li>- Bảng cấp nước cho bộ thấm</li> <li>- Bình chứa nước</li> </ul>	
72	Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; ASTM D1883:2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bàn đế, - Mâm tròn, - Cọc bằng thép, được gắn thẳng đứng tại tâm mâm, đường kính từ 3 mm đến 5 mm có khắc vạch chia đều mm, - Thùng chứa nước, - Sàng lỗ 2 mm và 5 mm, các khay đựng đất, chày gỗ, cối và chày sứ đầu bọc cao su, nước sạch đã khử khoáng, muối xúc đất, etc...</li> </ul>	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
73	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974:2020; AASHTO T267:2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ sấy, bình hút ẩm, Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01 g; Cối, chày bằng sứ đầu bọc cao su, Sàng 2mm; 0.25mm, hộp chia mẫu, ống đồng, ống hút, ống chuẩn độ, bình tam giác, giấy lọc,</li> </ul>	

			bếp...	
<b>IX</b>	<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>			
74	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1; AASHTO T245; ASTM D1559	- Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall, đầm tạo mẫu BTN, khuôn, kích tháo mẫu, bể ổn nhiệt, bếp đun, chảo trộn, tủ sấy, nhiệt kế, cân kỹ thuật; thước kẹp và các dụng cụ phụ trợ.	
75	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2; AASHTO T245; ASTM D1559	- Máy quay ly tâm, giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò lung, khay đựng mẫu để sấy, cân phân tích, ống đong 100ml 1000ml, cốc nung, bình hút ẩm, dung môi để chiết và các dụng cụ phụ trợ.	
76	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3; AASHTO T245; ASTM D1559 9	- Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật	
77	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4; AASHTO T245; ASTM D1559	- Bình đựng mẫu tam giác, cân kỹ thuật, máy và bình hút chân không, nhiệt kế, áp kế, tủ sấy, khay để sấy mẫu, khăn lau	
78	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5; AASHTO T245; ASTM D1559	- Cân kỹ thuật, giỏ cân mẫu trong nước, thùng nước, tủ sấy, nhiệt kế	
79	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6; AASHTO T245; ASTM D1559	- Tủ sấy, giỏ đựng mẫu, khay hứng nhựa, cân kỹ thuật, chảo và bay trộn	
80	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7; AASHTO T245; ASTM D1559	- Ống đong 100ml; Dụng cụ phễu và giá đỡ đo góc cạnh; Tấm kính; Khay; Dao gạt; Cân kỹ thuật; Tủ sấy	
81	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8; AASHTO T245; ASTM D1559	- Máy khoan; Máy cắt; Cân phân tích; Máy nén Marshall; Khuôn gá nén Marshall; Bể ổn nhiệt; Thước kẹp; Giỏ cân mẫu trong nước; Thùng nước; Khăn lau	
82	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9; AASHTO T245; ASTM D1559 4	- Máy khoan; Máy cắt; Cân phân tích; Máy nén Marshall; Khuôn gá nén Marshall; Bể ổn nhiệt; Thước kẹp; Giỏ cân mẫu trong nước; Thùng nước; Khăn lau	
83	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10; AASHTO T245; ASTM D1559	- Máy khoan; Máy cắt; Cân phân tích; Máy nén Marshall; Khuôn gá nén Marshall; Bể ổn nhiệt; Thước kẹp; Giỏ cân mẫu trong nước; Thùng nước; Khăn lau	



84	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11; AASHTO T245; ASTM D1559	- Máy khoan; Máy cắt; Cân phân tích; Máy nén Marshall; Khuôn gá nén Marshall; Bể ổn nhiệt; Thước kẹp; Giò cân mẫu trong nước; Thùng nước; Khăn lau	
85	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12; AASHTO T245; ASTM D1559	- Máy khoan, máy cắt; Cân phân tích; Máy nén Marshall; khuôn gá nén Marshall; bể ổn nhiệt, thước kẹp; giò cân mẫu trong nước; thùng nước; khăn lau	
86	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc ANH	TCVN 10271:1	-	
<b>X</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM</b>			
87	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư 27/2014/TT BGTVT	TCVN 7495:2005; ASTM D5:2006; AASHTO T49:2022	- Máy đo độ kim lún, kim nặng 100g, - Đồng hồ bấm dây, nhiệt kế 50°C (0,1°C), - Chậu nhôm đáy phẳng (Φ 55, cao 35mm), - Bình chứa cốc mẫu (≥Φ 90, cao ≥55mm), - Chậu đựng nước (15l), - Dụng cụ cấp nhiệt, (bếp ga hoặc bếp điện, bếp dầu để đun chảy nhựa - Thiết bị điều hòa nhiệt độ	
88	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113:2017; AASHTO T51:2022	- Máy kéo dài (5cm±0,5cm/ph), - Khuôn bằng đồng, khuôn mẫu số 8 - Nhiệt kế 50°C (0,1°C), - Chậu đựng nước (15l), - Thiết bị gia nhiệt bếp ga, bếp điện hay bếp dầu hòa, đun chảy nhựa - Dao cắt, gọt nhựa	
89	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005; ASTM D36:2006; AASHTO T53:2022	Thiết bị xác định độ kim lún nhựa đường, cốc mẫu, bể ổn nhiệt	Đậu Thị Phương Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
90	Xác định nhiệt độ bắt lửa định độ bám dính với đá	TCVN 7498:2005; ASTM D92:2018; AASHTO T48:2018	- Thiết bị bộ điều nhiệt	
91	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11710:2017; TCVN 11711:2017; ASTM D6:2006; ASTM	- Cốc chứa chịu nhiệt, giá đỡ vòng bi, bi, nhiệt kế, bếp gia nhiệt có khuấy,...	

		D1754:2022; ASTM D2872:2022; AASHTO T47:1998; AASHTO T179:2022; AASHTO T240:2023		
92	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70:2018; AASHTO T228:2022	- Tủ sấy tổn thất, đĩa + cốc mẫu,....	
93	Phương pháp xác	TCVN 7504:2005; ASTM D3625:2005; AASHTO T49:2022	- Bình khối lượng thể tích, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, nhiệt kế 100°C, chậu, nước cất, nước đá.	
<b>XI</b>	<b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>			
94	Bột khoáng cho bê tông nhựa:	22TCN 58:1984; ASTM D5329:2020; AASHTO T27:2006		
95	Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	- Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,01g. Bình thủy tinh 250 ml có miệng rót. Bếp cát. Bình hút ẩm. Phễu thủy tinh. Giấy lọc. Bình để rửa. Tủ sấy. Bát sứ. Nước cất. Lò nung	
<b>XII</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>			
96	Đo dung trọng, độ ẩm đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; 22TCN 02:1971; TCVN 12791:2020; AASHTO T204:1996; ASTM D2937:2018	- Cân kỹ thuật; Sàng theo tiêu chuẩn; Bộ thí nghiệm dao vòng và các dụng cụ phụ trợ khác	
97	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; ASTM D1556:2007; AASHTO T191:2014	- Cân kỹ thuật; Sàng theo tiêu chuẩn; Bộ dụng cụ rót cát và các dụng cụ phụ trợ khác	
98	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950:2018; ASTM E1082:2017	- Thước 3m, nêm có chiều dày 3, 5, 7, 10, 15 mm	
99	Xác định mô đun đàn hồi của đất nền và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng dạng lớn (PDA)	TCVN 8861:2011; ASTM D4395:2017	- Tấm ép cứng chuyên dụng, kích (dầm khung ép), lực kế	
100	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695:2020; AASHTO T256:2001	- Cân Benkelman, kích, đồng hồ số ....	
101	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965:2019; AASHTO T278:1999	- Cát chuẩn, dụng cụ rắc cát, thước đo,...	Đậu Thị Phương

102	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	- Súng bật nảy	Thảo Trần Văn Hùng Đỗ Duy Hiếu
103	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012	- Máy siêu âm bê tông, súng bật nảy, đá mài, chất bôi trơn	
104	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến	ASTM D4945:2017; TCVN 11321:2016	- Máy đo biến dạng nhỏ của cọc	
<b>XIII</b>	<b>VẢI KỸ THUẬT, BÁC THĂM</b>			
105	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1:2011; TCVN 8485:2010; ASTM D4595:2017; ASTM D6693:2020; ASTM D412:2021; ASTM D4632:2015; ASTM D6637:2011; ASTM D5035:2019; ASTM D1621:2016; ASTM D1682:1975; BS EN 15381:2008; ASTM D2256:2021	Thiết bị kéo - Tốc độ của thiết bị phải điều chỉnh được ở tốc độ (300 ± 10) mm/min, phải ghi được giá trị lực kéo và giãn dài tương ứng để vẽ được đường quan hệ giữa lực kéo và độ giãn dài. Thiết bị kéo - Tốc độ của thiết bị phải điều chỉnh được ở tốc độ (300 ± 10) mm/min. Thiết bị đo giãn dài thang đo không nhỏ hơn 300 mm, dải đo 1 mm, độ chính xác dải đo ± 0,1 mm. Ngâm kẹp.	
106	Cường độ xé rách	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533:2015; ASTM D1004:2021; ASTM D624:2020; ISO 6383:2015; DIN 53507:1983	Thiết bị nén; Thiết bị đo. Mũi xuyên đặc; có độ cứng không dưới 30 Hrc; đường kính mũi 50 mm; bề mặt mũi xuyên phẳng; góc vát đầu mũi có bán kính 25mm. Ngâm kẹp dạng phẳng có tiết diện hình vành khăn gồm hai má kẹp.	
107	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D4621:1999; ASTM D5494:2018; DIN 53507:1983; ISO 12236:2006	Thiết bị nén; Thiết bị đo độ chính xác dải đo ± 0,1 mm. Mũi xuyên đặc; có độ cứng không dưới 30 Hrc; đường kính mũi (8 + 0,01) mm; bề mặt mũi xuyên phẳng; góc vát đầu mũi 450 .	
108	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833:2020	Thiết bị tạo áp lực nén áp lực. Dụng dịch tạo môi trường áp suất lỏng; Đồng hồ đo áp lực, dải đo 10 kPa và độ chính xác ± 1 %. Ngâm kẹp; Dụng cụ đo kích thước của mẫu thử; Thiết bị làm ẩm.	
109	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786:2018	Thiết bị đo độ thấm xuyên của vải địa kỹ thuật có dạng ống tròn hình chữ U.	
110	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011; TCVN 8486:2010; ASTM D4751-2021; BS 6906:1995; ISO 12956:2019		



### 3. Cam kết

Công ty Cổ phần Kiểm định và thí nghiệm xây dựng LAS-XD91:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

Nơi nhận:

- Web: [www.kiemdinhthinghiem.vn](http://www.kiemdinhthinghiem.vn)
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ  
NGHIỆM XÂY DỰNG LAS-XD91**



**GIÁM ĐỐC**

*Đậu Thị Phương Thảo*

**DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN**  
(Kèm theo quyết định số: 0704/2026/QĐ-BT, ngày 07/04/2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Bắc Tiến)

**1. Danh mục thiết bị chính**

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Cân phân tích 0.001g, cân kỹ thuật 2610g, Cân Adam 311S g. cân Kỹ thua 30Kg.	TQ	Đang còn hiệu lực	
2	Máy thử thấm bê tông	TQ	Đang còn hiệu lực	
3	Máy thử độ bền kéo nén WEW-1000B	TQ	Đang còn hiệu lực	
4	Thiết bị chế tạo bê tông	TQ	Đang còn hiệu lực	
5	Thùng trung hấp mẫu bê tông xi măng	TQ	Đang còn hiệu lực	
6	Bàn dẫn vữa, xi măng	TQ	Đang còn hiệu lực	
7	Máy nén TYA, TYE	TQ	Đang còn hiệu lực	
8	Máy sàng, bộ sàng	TQ	Đang còn hiệu lực	
9	Máy nén vữa IP-40	TQ	Đang còn hiệu lực	
10	Máy nén CBR	TQ	Đang còn hiệu lực	
11	Búa thử bê tông, máy siêu	TQ	Đang còn hiệu lực	
12	Máy Marshall	TQ	Đang còn hiệu lực	
13	Máy Chiết nhựa	TQ	Đang còn hiệu lực	
14	Cac loại đồng hồ đo biến dạng	TQ	Đang còn hiệu lực	
15	Thiết bị hóa mềm nhựa	TQ	Đang còn hiệu lực	
16	Thiết bị xác định điểm bắt lửa	TQ	Đang còn hiệu lực	
17	Bộ cân Benkenman	TQ	Đang còn hiệu lực	
18	Thiết bị đo kim lún của nhựa	TQ	Đang còn hiệu lực	
19	Máy đầm mẫu tự động Marshall	TQ	Đang còn hiệu lực	
20	Tủ sấy	TQ	Đang còn hiệu lực	
21	Máy nén đất tam liên	TQ	Đang còn hiệu lực	
22	Máy cắt đất EDJ hai tốc độ	TQ	Đang còn hiệu lực	
23	Kích thủy lực 32T	TQ	Đang còn hiệu lực	
24	Lò nung 1000oV, 1200oC	TQ	Đang còn hiệu lực	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
25	Máy mài mòn losangeles	TQ	Đang còn hiệu lực	

## 2. Danh sách thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ/Văn bằng chứng chỉ	Vị trí/Chức vụ	Hợp đồng lao động	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Đậu Thị Phương Thảo	27/12/1982	1. Bằng kỹ sư xây dựng do Trường Đại học Mô địa Chất cấp 2. Chứng chỉ: Nghiệp vụ quản lý PTN theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017	Giám đốc công ty kiểm tra phòng thí nghiệm		
2	Lê Trung Linh	22/05/1988	1. Bằng kỹ sư xây dựng cầu – đường do trường Đại học Giao thông Vận tải cấp. 2. Chứng chỉ TNV XDCT GT	Thí nghiệm viên	Số: 24.01KĐ/HĐL Đ/2024, ngày 20/01/2024	
3	Đỗ Duy Hiếu	22/02/1985	1. Bằng nghề TNV chất lượng đường ô tô. 2. Chứng chỉ: Thí nghiệm bê tông bằng phương pháp không phá hủy	Thí nghiệm viên	Số: 24.01KQ/HĐL Đ/2024, ngày 20/01/2024	

## 3. Tổ chức cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Thí nghiệm viên được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.

Nơi nhận:

- Web: [www.kiemdinhthinhkiem.vn](http://www.kiemdinhthinhkiem.vn)
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Lưu VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG LAS-XD91**



GIÁM ĐỐC

*Đậu Thị Phương Thảo*